

Bản án số: 36/2021/HNGĐ – ST

Ngày: 17-5-2021

“V/v yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: 1/Ông Nguyễn Văn Phẩm

2/Ông Nguyễn Đình Cường

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoàng Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: không tham gia.

Ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 63/2021/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2021, về việc: “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2021/QĐST – HNGĐ, ngày 06 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** **Chị Nguyễn Thị H**, sinh năm 1978

Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

* **Bị đơn:** **Anh Trần Văn N**, sinh năm: 1973 (vắng mặt)

HKTT: ấp K1, xã K2, huyện C1, tỉnh An Giang.

Hiện trú: ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Nguyên vào năm 1994, chị với anh Trần Văn N kết hôn theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận đến năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường gây cãi dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau.

Nay chị cảm thấy tình cảm giữa chị và anh N không còn, không thể hàn gắn nên chị yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Trần Văn N.

- Con chung: quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Thị Cẩm T1, sinh ngày 27 tháng 5 năm 1995 và Trần Thị Cẩm L, sinh ngày 27 tháng 5 năm 2001. Hiện các con chung đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Văn N trình bày:* Anh thừa nhận 02 bên chung sống như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn. Nay cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc do nhiều mâu thuẫn trong quá trình chung sống, chị H yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh, anh không đồng ý lý do là anh còn thương vợ, anh hứa sẽ thay đổi và sửa chữa để vợ tha thứ và đăng ký kết hôn lại với chị H.

- *Về con chung:* quá trình chung sống anh và chị H có 02 con chung tên là Trần Thị Cẩm T1, sinh ngày 27 tháng 5 năm 1995 và Trần Thị Cẩm L, sinh ngày 27 tháng 5 năm 2001. Hiện các con chung đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quyền và nghĩa vụ về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quyền và nghĩa vụ nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện vẫn yêu cầu Tòa án không công nhận chị H và anh N là vợ chồng, bị đơn anh Trần Văn N đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn N sống chung như vợ chồng vào năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh N không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Hiện nay theo chị H trình bày giữa chị và anh N không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh N là vợ chồng. Do chị H và anh N chưa đăng ký kết hôn, không làm phát sinh quan hệ vợ chồng nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh N

[3] Về con chung: hiện nay hai con chung là Trần Thị Cẩm T1, sinh ngày 27 tháng 5 năm 1995 và Trần Thị Cẩm L, sinh ngày 27 tháng 5 năm 2001 đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn Điều 28, điểm a khoản Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng năm 2015; khoản 5 Điều 27

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị H và Trần Văn N

2/ Về con chung: Trần Thị Cẩm T1, sinh ngày 27 tháng 5 năm 1995 và Trần Thị Cẩm L, sinh ngày 27 tháng 5 năm 2001 đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3/ Tài sản chung, nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4/Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M theo lai thu số No 0006787 ngày 16 tháng 3 năm 2021 sẽ được khấu trừ, chị H không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAT: 01;
- VKSND huyện MT:01;
- THADS huyện MT: 01;
- UBND xã C, K2;
- Đương sự: 02 ;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Tám